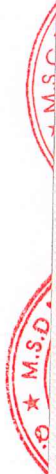


**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***

*cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

*đã được soát xét*



## **MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b>  |
|--|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban Lãnh đạo</b>                          | <b>2 – 3</b>  |
| <b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b> | <b>4</b>      |
| <b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>   | <b>5 – 42</b> |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                        | 5 – 7         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ        | 8             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                  | 9 – 10        |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ           | 11 – 42       |

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Alphanam E&C (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (trước đây là Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 ngày 17 tháng 8 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH sang hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100520683 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thang máy);
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng các công trình công nghiệp);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (xây dựng các công trình dân dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, phương tiện vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty có văn phòng đại diện như sau:

**Tên đơn vị****Địa chỉ**

Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 176 Hoa Lan, phường 02, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Hoàng Tuấn                      Chủ tịch

Ông Nguyễn Minh Nhật                  Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Anh Quân                  Thành viên HĐQT

Bà Phạm Thị Thanh Tâm                  Thành viên HĐQT

Bổ nhiệm ngày 22/6/2020

Miễn nhiệm ngày 22/6/2020



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Báo cáo của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)**

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Minh Nhật | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lâm Sơn Tùng     | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Bích Liên  | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Tuấn Trang | Kế toán trưởng    |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh phía Bắc (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**TM. Ban Lãnh đạo**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Bùi Hoàng Tuấn**



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO  
CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Alphanam E&C được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Alphanam E&C chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020***Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán  
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc****Giám đốc****Bùi Thị Ngọc Lâm**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

**Headquarters**29, Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City  
Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880  
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn**4****The North Branch**LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi  
Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429  
Email: admin@namvietpb.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>1.042.405.539.858</b> | <b>1.029.681.868.622</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>9.488.730.982</b>     | <b>7.924.477.191</b>     |
| 1.          | Tiền   | 111        |             | 1.743.148.885            | 6.304.255.191            |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 7.745.582.097            | 1.620.222.000            |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | -                        | -                        |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                        | -                        |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>575.078.387.102</b>   | <b>714.399.983.163</b>   |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.02        | 349.529.094.241          | 421.445.009.253          |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.03        | 231.373.043.870          | 292.603.405.984          |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.04        | 1.526.536.454            | 7.748.016.031            |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | V.05        | (7.350.287.463)          | (7.396.448.105)          |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>V.06</b> | <b>433.596.032.943</b>   | <b>291.735.269.029</b>   |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 433.596.032.943          | 291.735.269.029          |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>24.242.388.831</b>    | <b>15.622.139.239</b>    |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.10        | 1.021.857.937            | 692.839.084              |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 23.220.530.894           | 14.929.300.155           |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.14        | -                        | -                        |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>77.630.998.410</b>    | <b>80.678.949.590</b>    |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>9.841.304.223</b>     | <b>10.926.757.630</b>    |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.07        | 6.836.945.808            | 7.729.108.577            |
|             | - Nguyên giá                                   | 222        |             | 23.742.052.777           | 23.628.736.437           |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (16.905.106.969)         | (15.899.627.860)         |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        | V.08        | 2.339.583.929            | 2.519.924.843            |
|             | - Nguyên giá                                   | 225        |             | 2.885.454.545            | 2.885.454.545            |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             | (545.870.616)            | (365.529.702)            |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.09        | 664.774.486              | 677.724.210              |
|             | - Nguyên giá                                   | 228        |             | 1.051.687.851            | 981.687.851              |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (386.913.365)            | (303.963.641)            |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| 1.          | Nguyên giá                                     | 231        |             | -                        | -                        |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| 1.          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        |             | -                        | -                        |
| 2.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                        | -                        |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết        | 252        |             | -                        | -                        |
| 3.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |             | -                        | -                        |
| 4.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |             | -                        | -                        |
| 5.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>67.789.694.187</b>    | <b>69.752.191.960</b>    |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.10        | 67.789.694.187           | 69.752.191.960           |
| 2.          | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                        | -                        |
| 3.          | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn    | 263        |             | -                        | -                        |
| 4.          | Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | -                        | -                        |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.120.036.538.268</b> | <b>1.110.360.818.212</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>814.528.670.011</b>   | <b>806.044.745.972</b>   |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>808.406.189.438</b>   | <b>799.508.214.957</b>   |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.12        | 294.069.680.793          | 217.860.466.792          |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.13        | 91.424.085.751           | 74.053.047.373           |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.14        | 3.849.919.571            | 4.981.027.303            |
| 4.         | Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 4.508.721.197            | 7.142.208.736            |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.15        | 869.986.023              | 1.221.238.591            |
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        | V.17        | 711.003.112              | 1.079.239.112            |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.16        | 6.559.684.790            | 2.591.594.971            |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.11        | 406.413.108.201          | 490.579.392.079          |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |             | <b>6.122.480.573</b>     | <b>6.536.531.015</b>     |
| 1.         | Phải trả người bán dài hạn                                 | 331        | V.12        | -                        | -                        |
| 7.         | Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | V.16        | 4.012.100.000            | 4.012.100.000            |
| 8.         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | V.11        | 2.110.380.573            | 2.524.431.015            |
| <b>D.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>305.507.868.257</b>   | <b>304.316.072.240</b>   |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>305.507.868.257</b>   | <b>304.316.072.240</b>   |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 252.000.000.000          | 252.000.000.000          |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411a       |             | 252.000.000.000          | 252.000.000.000          |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                        | -                        |
| 8.         | Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 840.866.910              | 840.866.910              |
| 11.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 52.667.001.347           | 51.475.205.330           |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 51.475.205.330           | 32.465.180.325           |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.191.796.017            | 19.010.025.005           |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                 | <b>440</b> |             | <b>1.120.036.538.268</b> | <b>1.110.360.818.212</b> |

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Thị Thúy Hà



Nguyễn Tuấn Trang



Bùi Hoàng Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 |
|-----|---|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 471.502.193.730             | 184.827.302.887             |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                           | -                           |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 471.502.193.730             | 184.827.302.887             |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 431.667.022.503             | 164.301.448.540             |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 39.835.171.227              | 20.525.854.347              |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 42.527.183                  | 39.241.353                  |
| 7.  | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | 25.456.359.034              | 6.785.655.414               |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23    |             | 25.456.359.034              | 6.785.655.414               |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.07       | -                           | 42.978.000                  |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.07       | 12.887.358.503              | 12.127.807.409              |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 1.533.980.873               | 1.608.654.877               |
| 11. | Thu nhập khác                                   | 31    | VI.05       | 2.571.718                   | 72.875.098                  |
| 12. | Chi phí khác                                    | 32    | VI.06       | 3.681.842                   | 819.235.722                 |
| 13. | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | (1.110.124)                 | (746.360.624)               |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 1.532.870.749               | 862.294.253                 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | VI.08       | 341.074.732                 | 230.376.361                 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | -                           | -                           |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 60    |             | 1.191.796.017               | 631.917.892                 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | VI.09       | 47                          | 27                          |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 71    | VI.10       | 47                          | 27                          |

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Bùi Thị Thúy Hà

Nguyễn Tuấn Trang

Bùi Hoàng Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 |
|------------|--|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |             |                             |                             |
| 1.         | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | 01    |             | 1.532.870.749               | 862.294.253                 |
| 2.         | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |       |             |                             |                             |
| -          | Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT  | 02    |             | 1.268.769.747               | 2.227.426.919               |
| -          | Các khoản dự phòng   | 03    |             | (46.160.642)                | (700.000.000)               |
| -          | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | -                           | -                           |
| -          | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (42.527.183)                | (39.241.353)                |
| -          | Chi phí lãi vay  | 06    |             | 25.456.359.034              | 6.785.655.414               |
| -          | Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                           | -                           |
| 3.         | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | 08    |             | 28.169.311.705              | 9.136.135.233               |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 131.076.525.964             | (119.439.168.048)           |
| -          | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (141.860.763.914)           | (48.327.134.915)            |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |             | 94.333.089.436              | 39.445.060.367              |
| -          | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 1.633.478.920               | 1.052.467.217               |
| -          | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                           | -                           |
| -          | Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (25.668.049.549)            | (6.781.960.853)             |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (1.500.000.000)             | (4.797.980.961)             |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                           | -                           |
| -          | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |             | -                           | -                           |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | 20    |             | 86.183.592.562              | (129.712.581.960)           |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                             |                             |
| 1          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                | 21    |             | (81.531.634)                | (664.207.851)               |
| 2          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                             | 22    |             | -                           | -                           |
| 3          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |             | -                           | -                           |
| 4          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |             | -                           | -                           |
| 5          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |             | -                           | -                           |
| 6          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -                           | -                           |
| 7          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    |             | 42.527.183                  | 39.241.353                  |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | (39.004.451)                | (624.966.498)               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 |
|-------------|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |           |             |                             |                             |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |             | -                           | 120.000.000.000             |
| 2.          | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                           | -                           |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 299.020.125.279             | 173.736.852.541             |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (383.346.539.599)           | (166.824.622.079)           |
| 5.          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | (253.920.000)               | (253.920.000)               |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                           | -                           |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(84.580.334.320)</b>     | <b>126.658.310.462</b>      |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> |             | <b>1.564.253.791</b>        | <b>(3.679.237.996)</b>      |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> |             | <b>7.924.477.191</b>        | <b>12.740.743.853</b>       |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61        |             | -                           | -                           |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>70</b> |             | <b>9.488.730.982</b>        | <b>9.061.505.857</b>        |

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Bùi Thị Thúy Hà

Nguyễn Tuấn Trang

Bùi Hoàng Tuấn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thang máy);
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng các công trình công nghiệp);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (xây dựng các công trình dân dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, phương tiện vận chuyển).

#### **04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **05. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

| <i><b>Tên đơn vị</b></i>                     | <i><b>Địa chỉ</b></i>  |
|--|--|
| Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 176 Hoa Lan, phường 02, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh |

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### **03. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 – 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05 năm |
| - Phần mềm máy tính               | 03 – 05 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty.

#### **06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **07. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức được chia cho các cổ đông.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

### ***Doanh thu kinh doanh bất động sản***

Doanh thu kinh doanh bất động sản của Công ty là doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định đáng tin cậy. Trường hợp cho thuê bất động sản đầu tư có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Việc ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cho thuê bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cho thuê bất động sản.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền                            | 1.743.148.885        | 6.304.255.191        |
| + Tiền mặt                        | 188.540.137          | 54.978.170           |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.554.608.748        | 6.249.277.021        |
| + Tiền đang chuyển                | -                    | -                    |
| - Các khoản tương đương tiền (*)  | 7.745.582.097        | 1.620.222.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>9.488.730.982</b> | <b>7.924.477.191</b> |

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng gửi tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 4,5 – 5 %/ năm.

**02. Phải thu của khách hàng**

|   | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                | <b>349.529.094.241</b> | <b>421.445.009.253</b> |
| - Công ty Cổ phần Delta Việt Nam  | 178.047.918.123        | 102.171.240.904        |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia | -                      | 2.025.717.472          |
| - Công ty Cổ phần BEDA T&C  | 11.826.499.128         | 88.901.177.041         |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Salvador Perez Arroyo và Cộng sự        | 4.857.160.998          | 22.412.212.020         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên                                      | 136.745.077.166        | 175.085.077.166        |
| - Công ty Cổ phần Virex   | 6.705.920.622          | 9.113.174.313          |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác                                   | 11.346.518.204         | 21.736.410.337         |
| <b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                                 | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>   | <b>349.529.094.241</b> | <b>421.445.009.253</b> |

**Trong đó:**

|   | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|---|-------------------|----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (trình bày tại thuyết minh VIII.02) | -                 | 2.604.706.126        |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>          | <b>2.604.706.126</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**03. Trả trước cho người bán**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>        | <b>231.373.043.870</b> | <b>292.603.405.984</b> |
| - Công ty TNHH Sản xuất và TM Quân Đạt            | 15.263.072.063         | 15.263.072.063         |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam    | -                      | 16.399.519.243         |
| - Công ty Cổ phần Eurowindow                      | 16.400.000.000         | 16.400.000.000         |
| - Shenzhen Gold Phoenix Second Furniture Co., LTD | 95.618.664.809         | 95.618.664.809         |
| - Công ty TNHH Đạt Vĩnh Tiến                      | 5.781.219.890          | 8.615.051.218          |
| - Công ty TNHH Hitacom Việt Nam                   | 10.573.846.052         | 5.438.846.052          |
| - Công ty TNHH Vĩnh Châu                          | 4.500.000.000          | 4.500.000.000          |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác           | 83.236.241.056         | 130.368.252.599        |
| <b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>         | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>231.373.043.870</b> | <b>292.603.405.984</b> |

**Trong đó:**

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (trình bày tại thuyết minh VIII.02) | -                 | 87.413.893.327        |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>          | <b>87.413.893.327</b> |

**04. Phải thu khác**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    |                  | <u>Số đầu năm</u>    |                  |
|---|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|   | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u>  | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u>  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>1.526.536.454</b> | <b>6.528.800</b> | <b>7.748.016.031</b> | <b>6.528.800</b> |
| - Tạm ứng   | 189.496.381          | -                | 465.606.046          | -                |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 810.344.328          | -                | 1.824.811.378        | -                |
| - Phải thu khác   | 526.695.745          | 6.528.800        | 5.457.598.607        | 6.528.800        |
| + Ông Nguyễn Tuấn Hải   | -                    | -                | 4.718.387.328        | -                |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 161.585.450          | -                | 184.669.088          | -                |
| + Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4   | 356.513.600          | -                | 356.513.600          | -                |
| + Các khoản phải thu khác   | 8.596.695            | 6.528.800        | 198.028.591          | 6.528.800        |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>         | <b>-</b>             | <b>-</b>         |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.526.536.454</b> | <b>6.528.800</b> | <b>7.748.016.031</b> | <b>6.528.800</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**05. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| - Công ty TNHH Xây dựng Cao Bang - Đài Loan                      | 1.037.788.000        | -                      | 1.037.788.000        | -                      |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Hệ thống Cấp nước Sông Đà - Vinaconex | 1.385.095.467        | -                      | 1.385.095.467        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Contrexim Hồng Hà                              | 651.420.000          | -                      | 651.420.000          | -                      |
| - Các khách hàng khác  | 4.275.983.996        | -                      | 4.322.144.638        | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.350.287.463</b> | <b>-</b>               | <b>7.396.448.105</b> | <b>-</b>               |

**Chi tiết tăng, giảm dự phòng trong năm:**

| Đối tượng  | Số đầu năm           | Phát sinh tăng |           | Phát sinh giảm |                   | Số cuối kỳ           |
|--|----------------------|----------------|-----------|----------------|-------------------|----------------------|
|  |                      | Số trích lập   | Số xoá nợ | Số xoá nợ      | Số hoàn nhập      |                      |
| - Công ty TNHH Xây dựng Cao Bang - Đài Loan                      | 1.037.788.000        | -              | -         | -              | -                 | 1.037.788.000        |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước Sông Đà - Vinaconex | 1.385.095.467        | -              | -         | -              | -                 | 1.385.095.467        |
| - Công ty XD Công trình 507 tại Quảng Ninh-V Đàng, Truyền Hình   | 602.482.768          | -              | -         | -              | -                 | 602.482.768          |
| - Công ty Cổ phần Contrexim Hồng Hà                              | 651.420.000          | -              | -         | -              | -                 | 651.420.000          |
| - Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Địa Long                       | 680.000.000          | -              | -         | -              | -                 | 680.000.000          |
| - Tổng Công ty Điện lực Thành Phố Hà Nội                         | 386.062.256          | -              | -         | -              | 46.160.642        | 339.901.614          |
| - Công ty TNHH Phụng Dững  | 239.384.526          | -              | -         | -              | -                 | 239.384.526          |
| - Các khách hàng khác  | 2.414.215.088        | -              | -         | -              | -                 | 2.414.215.088        |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.396.448.105</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>  | <b>-</b>       | <b>46.160.642</b> | <b>7.350.287.463</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**06. Hàng tồn kho**

|  | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 4.414.800.000          | -        | 4.414.800.000          | -        |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 429.159.752.943        | -        | 284.320.460.419        | -        |
| - Hàng hoá                             | 21.480.000             | -        | 3.000.008.610          | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>433.596.032.943</b> | <b>-</b> | <b>291.735.269.029</b> | <b>-</b> |

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                      |                                 |                           |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>1.078.509.040</b>   | <b>3.574.798.775</b> | <b>15.990.030.471</b>           | <b>2.985.398.151</b>      | <b>23.628.736.437</b> |
| - Mua trong kỳ                    | -                      | -                    | -                               | 113.316.340               | 113.316.340           |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                    | -                               | -                         | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>1.078.509.040</b>   | <b>3.574.798.775</b> | <b>15.990.030.471</b>           | <b>3.098.714.491</b>      | <b>23.742.052.777</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                      |                                 |                           |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>1.078.509.040</b>   | <b>2.125.056.358</b> | <b>10.894.979.497</b>           | <b>1.801.082.965</b>      | <b>15.899.627.860</b> |
| - Khấu hao trong kỳ               | -                      | 171.009.096          | 482.504.352                     | 351.965.661               | 1.005.479.109         |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                    | -                               | -                         | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>1.078.509.040</b>   | <b>2.296.065.454</b> | <b>11.377.483.849</b>           | <b>2.153.048.626</b>      | <b>16.905.106.969</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                      |                                 |                           |                       |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>-</b>               | <b>1.449.742.417</b> | <b>5.095.050.974</b>            | <b>1.184.315.186</b>      | <b>7.729.108.577</b>  |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>        | <b>-</b>               | <b>1.278.733.321</b> | <b>4.612.546.622</b>            | <b>945.665.865</b>        | <b>6.836.945.808</b>  |

Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 11.085.058.375 đồng.  
 Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là: 7.202.807.428 đồng và 4.370.080.053 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                         | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng     |
|-----------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 2.885.454.545     | 2.885.454.545 |
| - Thuê tài chính trong kỳ         | -                 | -             |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>              | 2.885.454.545     | 2.885.454.545 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 365.529.702       | 365.529.702   |
| - Khấu hao trong kỳ               | 180.340.914       | 180.340.914   |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>              | 545.870.616       | 545.870.616   |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |               |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | 2.519.924.843     | 2.519.924.843 |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>        | 2.339.583.929     | 2.339.583.929 |

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Phần mềm máy tính | Tổng cộng     |
|-----------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 981.687.851       | 981.687.851   |
| - Mua trong kỳ                    | 70.000.000        | 70.000.000    |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>              | 1.051.687.851     | 1.051.687.851 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 303.963.641       | 303.963.641   |
| - Khấu hao trong kỳ               | 82.949.724        | 82.949.724    |
| - Tăng khác                       | -                 | -             |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>              | 386.913.365       | 386.913.365   |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |               |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | 677.724.210       | 677.724.210   |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>        | 664.774.486       | 664.774.486   |

Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 215.980.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Chi phí trả trước**

|  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>1.021.857.937</b>  | <b>692.839.084</b>    |
| - Chi phí bảo hiểm   | 80.623.096            | 39.951.908            |
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng                  | 266.224.214           | 156.835.717           |
| - Chi phí sửa chữa   | 97.099.594            | 237.677.573           |
| - Các khoản khác   | 577.911.033           | 258.373.886           |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>67.789.694.187</b> | <b>69.752.191.960</b> |
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng                  | 2.047.337.162         | 2.659.150.857         |
| - Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower <sup>(a)</sup>  | 41.596.969.804        | 42.078.787.978        |
| - Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower <sup>(b)</sup>   | 20.406.060.638        | 20.642.424.272        |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng 47 Vũ Trọng Phụng (tầng 3, tầng 3B) | -                     | 65.367.888            |
| - Chi phí sửa chữa khác  | 1.313.159.337         | -                     |
| - Thuê văn phòng 96 Định Công <sup>(c)</sup>                     | 2.273.258.427         | 2.341.707.622         |
| - Các khoản khác   | 467.721.568           | 651.594.006           |
| <b>Cộng</b>  | <b>68.811.552.124</b> | <b>70.445.031.044</b> |

- (a) Là chi phí thuê 2.081,7 m<sup>2</sup> sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower 47 Vũ Trọng Phụng trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2013. Tổng chi phí thuê trong 50 năm là 48.181.818.182 đồng.
- (b) Là chi phí thuê 1.112,7 m<sup>2</sup> sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower 47 Vũ Trọng Phụng trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2013. Tổng chi phí thuê trong 50 năm là 23.636.363.636 đồng.
- (c) Là chi phí thuê 1.782,70 m<sup>2</sup> toàn bộ tầng hầm thuộc tòa nhà B số 96 Định Công trong thời hạn từ ngày 06/6/2015 đến hết ngày 26/7/2064.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**11. Vay và nợ thuế tài chính**

|  | Số đầu năm      |                       | Trong kỳ        |                 | Số cuối kỳ      |                       |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|  | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>   |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| - <i>Vay ngân hàng</i>   | 490.579.392.079 | 490.579.392.079       | 299.434.175.721 | 383.600.459.599 | 406.413.108.201 | 406.413.108.201       |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội  | 489.235.666.203 | 489.235.666.203       | 299.020.125.279 | 382.842.659.155 | 405.413.132.327 | 405.413.132.327       |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình <sup>(a)</sup>                       | 442.205.881.188 | 442.205.881.188       | 245.938.984.363 | 332.280.820.978 | 355.864.044.573 | 355.864.044.573       |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân <sup>(b)</sup> | 47.029.785.015  | 47.029.785.015        | 53.081.140.916  | 50.561.838.177  | 49.549.087.754  | 49.549.087.754        |
| - <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>   | 1.343.725.876   | 1.343.725.876         | 414.050.442     | 757.800.444     | 999.975.874     | 999.975.874           |
| + Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(c)</sup>                    | 180.118.032     | 180.118.032           | 90.059.016      | 90.059.016      | 180.118.032     | 180.118.032           |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(d), (f)</sup>  | 655.767.844     | 655.767.844           | 70.071.426      | 413.821.428     | 312.017.842     | 312.017.842           |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(e)</sup>   | 507.840.000     | 507.840.000           | 253.920.000     | 253.920.000     | 507.840.000     | 507.840.000           |
| <b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>   |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| <b>b.1. Vay dài hạn</b>  |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| Từ 1 năm đến 5 năm   |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| - <i>Vay ngân hàng</i>   | 2.524.431.015   | 2.524.431.015         | -               | 414.050.442     | 2.110.380.573   | 2.110.380.573         |
| + Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(c)</sup>                    | 2.524.431.015   | 2.524.431.015         | -               | 414.050.442     | 2.110.380.573   | 2.110.380.573         |
| - <i>Nợ thuế tài chính</i>   | 1.823.716.724   | 1.823.716.724         | -               | 343.979.016     | 1.479.737.708   | 1.479.737.708         |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(e)</sup>   | 300.196.724     | 300.196.724           | -               | 90.059.016      | 210.137.708     | 210.137.708           |
| + Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(c)</sup>                    | 300.196.724     | 300.196.724           | -               | 90.059.016      | 210.137.708     | 210.137.708           |
| - <i>Nợ thuế tài chính</i>   | 1.523.520.000   | 1.523.520.000         | -               | 253.920.000     | 1.269.600.000   | 1.269.600.000         |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(e)</sup>   | 1.523.520.000   | 1.523.520.000         | -               | 253.920.000     | 1.269.600.000   | 1.269.600.000         |
| <b>Trên 5 năm</b>  |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| - <i>Vay ngân hàng</i>   | 700.714.291     | 700.714.291           | -               | 70.071.426      | 630.642.865     | 630.642.865           |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(f)</sup>   | 700.714.291     | 700.714.291           | -               | 70.071.426      | 630.642.865     | 630.642.865           |
| <b>Cộng</b>  | 493.103.823.094 | 493.103.823.094       | 299.434.175.721 | 384.014.510.041 | 408.523.488.774 | 408.523.488.774       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 117/2019/HDHM-PN/SHB.111100 ngày 12/11/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, cung cấp lắp đặt hệ thống cơ điện và hoạt động điện lực và hoạt động xây dựng của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay theo từng khế ước vay nhưng không quá 09 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay trong kỳ là 11,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của bên thứ ba.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/VCBTX-EC ngày 8/4/2020 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay theo từng khế ước vay nhưng không quá 09 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay trong kỳ là 7,5 – 8,45 %/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất và lợi thế quyền thuê đất tại địa chỉ số 02 phố Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 180609; Thế chấp/ Cầm cố tài sản bảo đảm của Cổ đông Công ty sở hữu trực tiếp vốn góp tối thiểu 5% vốn điều lệ; Thế chấp tài sản là Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công xây dựng mới mà Ngân hàng tài trợ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (c) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700080465 ngày 31/7/2017 để đầu tư mua xe ô tô TOYOTA Fortuner biển kiểm soát 30E-859.58 với gốc vay là 915.600.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong kỳ là 8,2%/năm (lãi suất vay cố định trong 3 năm đầu). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong theo Hợp đồng vay số 23/2016/HDTD/TTB MB3/01 ngày 19/9/2016 để mua xe ô tô Mercedes Sbenz S400 biển kiểm soát 30E-070.61 với gốc vay là 2.750.000.000 VND. Thời hạn vay là 48 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong kỳ là 7,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.
- (e) Khoản nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính (không hủy ngang) số 01.118/2018/TSC-CTTC ngày 27/12/2018 để thuê 01 máy đào bánh xích hiệu Kobelco, model SK250-10. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất thuê trong năm là 9%/năm.
- (f) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng vay số 1113/2018/HDTD/TTB MB3/01 ngày 19/12/2018 để mua xe ô tô TOYOTA Fortuner biển kiểm soát 30F-475.11 với gốc vay là 981.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong kỳ là 8,9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Phải trả người bán**

|  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>                    |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vương Thái Sơn      | 294.069.680.793        | -                      | 217.860.466.792        | 217.860.466.792        |
| - Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long                  | 600.000.000            | 600.000.000            | 16.608.082.623         | 16.608.082.623         |
| - Công ty Cổ phần Công Nghệ HT&ME Việt Nam               | 3.081.243.827          | 3.081.243.827          | 3.381.243.827          | 3.381.243.827          |
| - Công ty Cổ phần kỹ thuật SIGMA                         | 24.464.887.748         | 24.464.887.748         | 40.741.408.932         | 40.741.408.932         |
| - Công ty TNHH Tập đoàn xây dựng Delta                   | 84.829.994.329         | 84.829.994.329         | 38.322.957.343         | 38.322.957.343         |
| - Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam                         | 52.896.702.032         | 52.896.702.032         | 17.076.313.060         | 17.076.313.060         |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Intech             | -                      | -                      | 13.039.508.593         | 13.039.508.593         |
| - Công ty Cổ phần Phú Thành                              | 19.283.866.872         | 19.283.866.872         | 12.025.513.150         | 12.025.513.150         |
| - Bensley Design Group International Consultants Co.,Ltd | 8.986.882.336          | 8.986.882.336          | 8.975.620.366          | 8.975.620.366          |
| - Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Viet Nam)     | -                      | -                      | 9.267.320.247          | 9.267.320.247          |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác               | 99.926.103.649         | 99.926.103.649         | 57.822.498.651         | 57.822.498.651         |
| <b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>294.069.680.793</b> | <b>294.069.680.793</b> | <b>217.860.466.792</b> | <b>217.860.466.792</b> |

**Trong đó:**

|  | Số cuối kỳ           |                       | Số đầu năm           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 2.195.997.178        | 2.195.997.178         | 2.295.799.446        | 2.295.799.446         |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.195.997.178</b> | <b>2.195.997.178</b>  | <b>2.295.799.446</b> | <b>2.295.799.446</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAME&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Người mua trả tiền trước**

**a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Bất động sản Hoa Anh Đào  | 91.424.085.751        | 74.053.047.373        |
| - Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc- CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia | -                     | 68.774.573.252        |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Momota   | 3.158.777.528         | 3.158.777.528         |
| - Ban QLDA các Công trình điện miền Nam - CN TCT truyền tải điện Quốc Gia         | 62.166.194.202        | -                     |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác  | 19.489.430.029        | -                     |
| <b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>  | 6.609.683.992         | 2.119.696.593         |
| <b>Cộng</b>   | -                     | -                     |
|   | <b>91.424.085.751</b> | <b>74.053.047.373</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ  |
|--|---------------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                   | 4.550.507.217        | 341.074.732          | -                   | 3.391.581.949        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | -                   | 430.520.086          | 1.151.526.472        | -                   | 458.037.622          |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | -                   | -                    | 58.717.996           | -                   | 300.000              |
| <b>Cộng</b>                                    | -                   | <b>4.981.027.303</b> | <b>1.551.319.200</b> | -                   | <b>3.849.919.571</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Chi phí phải trả**

|                              | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>           | <b>869.986.023</b> | <b>1.221.238.591</b> |
| - Chi phí lãi vay            | 854.986.023        | 1.066.676.538        |
| - Các khoản trích trước khác | 15.000.000         | 154.562.053          |
| <b>b. Dài hạn</b>            | <b>-</b>           | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                  | <b>869.986.023</b> | <b>1.221.238.591</b> |

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                     | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>6.559.684.790</b>  | <b>2.591.594.971</b> |
| - Kinh phí công đoàn                | 1.419.234.101         | 1.258.815.491        |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 293.997.915           | -                    |
| - Bảo hiểm y tế                     | 55.829.250            | -                    |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 23.058.660            | -                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 30.000.000            | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.737.564.864         | 1.332.779.480        |
| + Ông Lâm Sơn Tùng                  | 373.166.925           | 387.970.661          |
| + Ông Nguyễn Anh Quân               | 3.785.000.000         | -                    |
| + Các đối tượng khác                | 579.397.939           | 944.808.819          |
| <b>b. Dài hạn</b>                   | <b>4.012.100.000</b>  | <b>4.012.100.000</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 4.012.100.000         | 4.012.100.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>10.571.784.790</b> | <b>6.603.694.971</b> |

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

|   | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>    |
|---|--------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                        | <b>711.003.112</b> | <b>1.079.239.112</b> |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng | 711.003.112        | 1.079.239.112        |
| <b>b. Dài hạn</b>                         | <b>-</b>           | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                               | <b>711.003.112</b> | <b>1.079.239.112</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước             | 120.000.000.000           | 840.866.910              | 44.465.180.325              | 165.306.047.235        |
| Tăng vốn trong năm trước<br>(*) | 132.000.000.000           | -                        | -                           | 132.000.000.000        |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước        | -                         | -                        | 19.010.025.005              | 19.010.025.005         |
| Tăng khác                       | -                         | -                        | -                           | -                      |
| Giảm vốn trong năm<br>trước     | -                         | -                        | -                           | -                      |
| Phân phối lợi nhuận             | -                         | -                        | (12.000.000.000)            | (12.000.000.000)       |
| Giảm khác                       | -                         | -                        | -                           | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>     | <b>252.000.000.000</b>    | <b>840.866.910</b>       | <b>51.475.205.330</b>       | <b>304.316.072.240</b> |
| Số dư đầu năm nay               |                           |                          |                             |                        |
| Tăng vốn trong kỳ               | -                         | -                        | -                           | -                      |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ               | -                         | -                        | 1.191.796.017               | 1.191.796.017          |
| Tăng khác                       | -                         | -                        | -                           | -                      |
| Giảm vốn trong kỳ               | -                         | -                        | -                           | -                      |
| Phân phối lợi nhuận             | -                         | -                        | -                           | -                      |
| Giảm khác                       | -                         | -                        | -                           | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>252.000.000.000</b>    | <b>840.866.910</b>       | <b>52.667.001.347</b>       | <b>305.507.868.257</b> |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                 | Số cuối kỳ             |              | Số đầu năm             |              |
|---------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                                 | Giá trị                | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị                | Tỷ lệ<br>(%) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam | 151.202.100.000        | 60           | 151.202.100.000        | 60           |
| - Công ty mẹ                    |                        |              |                        |              |
| Các đối tượng khác              | 100.797.900.000        | 40           | 100.797.900.000        | 40           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>252.000.000.000</b> | <b>100</b>   | <b>252.000.000.000</b> | <b>100</b>   |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu    |                                |                                |
| + Vốn góp đầu năm           | 252.000.000.000                | 120.000.000.000                |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                              | 132.000.000.000                |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                              | -                              |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 252.000.000.000                | 252.000.000.000                |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                              | -                              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**d. Cổ phiếu**

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 25.200.000        | 25.200.000        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.200.000        | 25.200.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 25.200.000        | 25.200.000        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -                 | -                 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 25.200.000        | 25.200.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 25.200.000        | 25.200.000        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -                 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

|       | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------|-------------------|-------------------|
| - USD | 171,01            | 171,01            |
| - EUR | 215,71            | 215,71            |

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| Trung tâm Kinh doanh Địa ốc và Đầu tư Phát triển Công nghệ 579 | 5.319.868.330        | 5.319.868.330        |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Coma 25                                | 1.284.246.975        | 1.284.246.975        |
| Công ty TNHH Khách sạn Kinh Đô                                 | 15.418.000           | 15.418.000           |
| Công ty TNHH Thống Nhất  | 850.800.000          | 850.800.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.470.333.305</b> | <b>7.470.333.305</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | <u>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</u> | <u>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</u> |
|-------------------------------------|--|--|
| - Doanh thu bán hàng                | 226.478.566.504                        | 73.259.939.759                         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 2.008.794.672                          | 3.918.457.291                          |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 7.354.486.499                          | 8.833.064.766                          |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng       | 235.660.346.055                        | 98.815.841.071                         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>471.502.193.730</b>                 | <b>184.827.302.887</b>                 |

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết thuyết minh VIII.02) | -                 | 31.042.210.568    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**02. Giá vốn hàng bán**

|  | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|--|--|--|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán            | 200.233.168.534                        | 73.098.301.332                         |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        | 1.588.293.985                          | 2.062.442.611                          |
| - Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư | 3.620.364.404                          | 4.915.631.920                          |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng          | 226.225.195.580                        | 84.225.072.677                         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>431.667.022.503</b>                 | <b>164.301.448.540</b>                 |

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                              | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|------------------------------|--|--|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 42.527.183                             | 39.241.353                             |
| <b>Cộng</b>                  | <b>42.527.183</b>                      | <b>39.241.353</b>                      |

**04. Chi phí tài chính**

|                | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|----------------|--|--|
| - Lãi tiền vay | 25.456.359.034                         | 6.785.655.414                          |
| <b>Cộng</b>    | <b>25.456.359.034</b>                  | <b>6.785.655.414</b>                   |

**05. Thu nhập khác**

|                      | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|----------------------|--|--|
| - Tiền phạt thu được | 2.500.000                              | 72.722.080                             |
| - Các khoản khác     | 71.718                                 | 153.018                                |
| <b>Cộng</b>          | <b>2.571.718</b>                       | <b>72.875.098</b>                      |

**06. Chi phí khác**

|                                   | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|-----------------------------------|--|--|
| - Phạt chậm nộp thuế              | -                                      | 6.370.063                              |
| - Truy thu tiền thẻ bảo hiểm y tế | 3.681.810                              | -                                      |
| - Các khoản phạt khác             | -                                      | 812.670.971                            |
| - Các khoản khác                  | 32                                     | 194.688                                |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.681.842</b>                       | <b>819.235.722</b>                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|--|--|--|
| <b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b> | <b>12.887.358.503</b>                  | <b>12.127.807.409</b>                  |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                | 6.931.133.953                          | 7.672.774.757                          |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                 | -                                      | 197.510.124                            |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                | 388.883.961                            | 593.004.158                            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 517.276.784                            | 359.077.846                            |
| - Thuế, phí và lệ phí                                      | 4.469.727                              | 10.221.235                             |
| - Chi phí dự phòng   | (46.160.642)                           | (700.000.000)                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 3.060.168.142                          | 1.850.945.993                          |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác              | 2.031.586.578                          | 2.144.273.296                          |
| <b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>             | <b>-</b>                               | <b>42.978.000</b>                      |
| - Chi phí nhân viên  | -                                      | 42.978.000                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.887.358.503</b>                  | <b>12.170.785.409</b>                  |

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|---|--|--|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)      | 341.074.732                            | 230.376.361                            |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                                      | -                                      |
| <b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>341.074.732</b>                     | <b>230.376.361</b>                     |

**(\*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành**

|  | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|--|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN               | 1.532.870.749                          | 862.294.253                            |
| Các khoản điều chỉnh tăng                            | 172.502.910                            | 289.587.551                            |
| - Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ | 168.821.100                            | 168.821.100                            |
| - Các chi phí mua bảo hiểm không được trừ            | -                                      | 120.766.451                            |
| - Chi phí truy thu thuế BHYT                         | 3.681.810                              | -                                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm                            | -                                      | -                                      |
| Thu nhập tính thuế TNDN                              | 1.705.373.659                          | 1.151.881.804                          |
| Thuế suất thuế TNDN                                  | 20%                                    | 20%                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                   | <b>341.074.732</b>                     | <b>230.376.361</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|---|--|--|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông   | 1.191.796.017                          | 631.917.892                            |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -                                      | -                                      |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 1.191.796.017                          | 631.917.892                            |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | -                                      | -                                      |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 25.200.000                             | 23.359.148                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>47</b>                              | <b>27</b>                              |

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020.

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|---|--|--|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông   | 1.191.796.017                          | 631.917.892                            |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -                                      | -                                      |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 1.191.796.017                          | 631.917.892                            |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi  | -                                      | -                                      |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | -                                      | -                                      |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 25.200.000                             | 23.359.148                             |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm   | -                                      | -                                      |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>47</b>                              | <b>27</b>                              |

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020.

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|------------------------------------|--|--|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 11.192.362.988                         | 2.934.027.847                          |
| - Chi phí nhân công                | 27.259.339.437                         | 25.440.903.302                         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.268.769.747                          | 2.227.426.919                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 376.229.130.759                        | 97.718.883.572                         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 3.160.743.643                          | 6.745.998.489                          |
| - Chi phí dự phòng                 | (46.160.642)                           | (700.000.000)                          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>419.064.185.932</b>                 | <b>134.367.240.129</b>                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

Đơn vị tính: VND

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ | 101.784.706       | -                 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                       | -                 | 12.000.000.000    |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**02. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | <u>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</u> | <u>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</u> |
|--|--|--|
| <b>Bà Lê Thị Bích Liên – Phó Tổng Giám đốc</b> |  |  |
| + Tạm ứng                                      | -                                      | 19.400.000                             |
| + Hoàn ứng                                     | -                                      | 400.000                                |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Ông Bùi Hoàng Tuấn - Chủ tịch HĐQT</b>      |                    |                    |
| + Phải trả phải nộp khác                       | -                  | 9.457.000          |
| <b>Ông Nguyễn Minh Nhật – Tổng Giám đốc</b>    |                    |                    |
| + Phải trả phải nộp khác                       | 1.874.304          | 1.874.304          |
| <b>Bà Lê Thị Bích Liên – Phó Tổng Giám đốc</b> |                    |                    |
| + Phải trả phải nộp khác                       | 15.592             | 750.000            |
| <b>Ông Lâm Sơn Tùng – Phó Tổng Giám đốc</b>    |                    |                    |
| + Phải trả phải nộp khác                       | 373.166.925        | 387.970.661        |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                        | <b>375.056.821</b> | <b>400.051.965</b> |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                               | <u>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</u> | <u>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</u> |
|-------------------------------|--|--|
| Tiền lương, phụ cấp và thưởng | 885.700.000                            | 1.268.600.000                          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>885.700.000</b>                     | <b>1.268.600.000</b>                   |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                               | <b>Mối quan hệ</b>  |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam                    | Công ty mẹ  |
| Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC                   | Cùng Công ty mẹ   |
| Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Foodinco        | Cùng Công ty mẹ   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hóa Mường Hoa | Cùng Công ty mẹ   |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco                    | Cùng Công ty mẹ   |
| Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn                  | Cùng Công ty mẹ   |
| Công ty Cổ phần Foodinco Tây Nguyên                | Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam |
| Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung                | Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam |
| Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam                 | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam      |
| Công ty Cổ phần WWB Alphanam                       | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam      |
| Công ty Cổ phần Địa Ốc Đông Á                      | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam      |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam                    | Khoản đầu tư khác của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam     |

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

|  | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|--|--|--|
| <b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>            | -                                      | <b>31.042.210.568</b>                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam                    | -                                      | 400.717.187                            |
| Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC                   | -                                      | 1.030.714.110                          |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam                    | -                                      | 1.488.121.766                          |
| Công ty TNHH Sơn Kansai- Alphanam                  | -                                      | 1.314.583.564                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hóa Mường Hoa | -                                      | 98.220.000                             |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco                    | -                                      | 452.715.000                            |
| Nhóm các Công ty không còn là bên liên quan        | -                                      | 26.257.138.941                         |
| <b>Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ</b>             | -                                      | <b>47.806.679.007</b>                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam                    | -                                      | 44.534.244.068                         |
| Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC                   | -                                      | 135.681.818                            |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam                    | -                                      | 1.393.697.921                          |
| Công ty TNHH Sơn Kansai- Alphanam                  | -                                      | 26.940.000                             |
| Nhóm các Công ty không còn là bên liên quan        | -                                      | 1.716.115.200                          |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|   | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
|---|-------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>     | -                 | <b>2.604.706.126</b>  |
| Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn       | -                 | 2.604.706.126         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | -                 | <b>87.413.893.327</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam         | -                 | 85.718.590.087        |
| Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung     | -                 | 1.695.303.240         |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                 | -                 | <b>90.018.599.453</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|  | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                             | <b>2.195.997.178</b> | <b>2.295.799.446</b> |
| Công ty Cổ phần Liên doanh Alpec                               | 1.611.103.160        | 1.611.103.160        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Liên doanh Alpec tại Tp. Hồ Chí Minh | 584.894.018          | 684.696.286          |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>  | <b>2.195.997.178</b> | <b>2.295.799.446</b> |

**03. Thuê hoạt động****Các hợp đồng đi thuê**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang đã được thanh toán như sau:

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 7.741.179.600         | 5.990.941.440         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 29.053.398.000        | 18.914.765.760        |
| Trên 5 năm           | 4.325.679.600         | 6.067.353.600         |
| <b>Cộng</b>          | <b>41.120.257.200</b> | <b>30.973.060.800</b> |

- Công ty thuê toàn bộ toà nhà địa chỉ số 2 Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 01 tháng 4 năm 2015 và đã gia hạn thêm đến ngày 31 tháng 7 năm 2023 theo Phụ lục số 03 ngày 15 tháng 01 năm 2017. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.
- Công ty thuê toàn bộ sàn tầng 02, tầng lửng (tầng 3B) và sàn tầng 3 thuộc dự án nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ công cộng Sakura Tower – 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội dưới hình thức thuê hoạt động. Thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2013 và có khả năng được gia hạn thêm. Tổng chi phí thuê là 71.818.181.818 đồng và không có điều chỉnh trong thời gian thực hiện hợp đồng.
- Công ty thuê một phần sàn tầng 01 thuộc dự án nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ công cộng Sakura Tower – 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội dưới hình thức thuê hoạt động. Thời gian thuê 09 năm kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

**Các hợp đồng cho thuê**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 18.492.075.824        | 16.739.364.625        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 54.322.324.920        | 39.208.455.134        |
| Trên 5 năm           | 16.536.946.104        | 31.791.877.776        |
| <b>Cộng</b>          | <b>89.351.346.848</b> | <b>87.739.697.535</b> |

- Công ty cho thuê toàn bộ toà nhà tại địa chỉ số 02 Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành. Hợp đồng cho thuê có hiệu lực trong khoảng từ 01 tháng 8 năm 2012 đến 01 tháng 8 năm 2018 và được gia hạn thêm đến ngày 31/07/2023 theo Phụ lục gia hạn số 09/2012/2017/PLHĐKT-KD ký ngày 04/08/2017.
- Công ty đã cho thuê một phần tầng 3 và tầng lửng (tầng 3B) toà nhà Sakura – 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Công ty đã cho thuê toàn bộ tầng 1 tòa nhà Sakura – 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Thời hạn 09 năm kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2014 đến ngày 19 tháng 12 năm 2023.

**04. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

***Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:***

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Miền Bắc
- Miền Trung
- Miền Nam



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**  
Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Đơn vị tính: VND       |                        |                          |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Miền Bắc               | Miền Trung             | Miền Nam                 |
| <b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>   |                        |                        | <b>Cộng</b>              |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 261.762.911.135        | 185.173.201.980        | 471.502.193.730          |
| - Chi phí trực tiếp  | 234.724.561.799        | 174.001.416.135        | 431.667.022.503          |
| - Chi phí phân bổ  | 26.169.210.028         | 10.542.474.281         | 38.302.300.478           |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  | 870.249.432            | 629.311.564            | 1.533.980.873            |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | 208.065.885            | 147.187.491            | 374.780.067              |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 1.900.190.725          | 1.344.210.298          | 3.422.731.247            |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>  |                        |                        |                          |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận  | 322.498.255.106        | 228.137.875.882        | 580.902.138.111          |
| - Tài sản phân bổ cho bộ phận  | 294.042.305.799        | 208.007.907.026        | 529.645.669.175          |
| - Tài sản không phân bổ  |                        |                        | 9.488.730.982            |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>616.540.560.905</b> | <b>436.145.782.908</b> | <b>1.120.036.538.268</b> |
| - Nợ phải trả bộ phận  | 443.827.597.723        | 313.967.234.858        | 799.447.427.662          |
| - Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận  | 8.372.622.553          | 5.922.860.959          | 15.081.242.349           |
| - Nợ phải trả không phân bổ  |                        |                        | -                        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>452.200.220.276</b> | <b>319.890.095.817</b> | <b>814.528.670.011</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019  | Miền Bắc               | Miền Trung             | Miền Nam           | Cộng                   |
|--|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 90.420.182.963         | 94.374.392.652         | 32.727.272         | 184.827.302.887        |
| - Chi phí trực tiếp  | 80.652.357.494         | 83.622.527.412         | 26.563.634         | 164.301.448.540        |
| - Chi phí phân bổ  | 9.254.566.888          | 9.659.282.924          | 3.349.658          | 18.917.199.470         |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  | 513.258.581            | 1.092.582.316          | 2.813.980          | 1.608.654.877          |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | 869.558.549            | 885.511.453            | -                  | 1.755.070.002          |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 2.456.755.777          | 2.565.082.592          | -                  | 5.021.838.369          |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2019</b>  |                        |                        |                    |                        |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận  | 314.999.990.651        | 328.775.410.853        | 114.013.156        | 643.889.414.660        |
| - Tài sản phân bổ cho bộ phận  | 90.988.251.438         | 94.967.303.610         | 32.932.882         | 185.988.487.930        |
| - Tài sản không phân bổ  |                        |                        |                    | 9.061.505.857          |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>405.988.242.089</b> | <b>423.742.714.463</b> | <b>146.946.038</b> | <b>838.939.408.447</b> |
| - Nợ phải trả bộ phận  | 247.715.501.197        | 254.028.511.060        | 460.429.028        | 502.204.441.285        |
| - Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận  | 2.442.646.041          | 2.549.466.601          | 884.107            | 4.992.996.749          |
| - Nợ phải trả không phân bổ  |                        |                        |                    | 44.060.000.000         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>250.158.147.238</b> | <b>256.577.977.661</b> | <b>461.313.135</b> | <b>551.257.438.034</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**  
 Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động xây lắp điện
- Lĩnh vực 2: Kinh doanh thương mại
- Lĩnh vực 3: Lĩnh vực khác

|  | Hoạt động xây lắp điện | Kinh doanh thương mại | Lĩnh vực khác (dịch vụ, cho thuê, kinh doanh bất động sản) | Đơn vị tính: VND  |
|--|------------------------|-----------------------|--|-------------------|
| <b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020</b>                               |                        |                       |  |                   |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                 | 235.660.346.055        | 226.478.566.504       | 9.363.281.171  | 471.502.193.730   |
| - Tài sản bộ phận  | 559.802.693.842        | 537.991.706.067       | 22.242.138.359   | 1.120.036.538.268 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 187.317.899            | 180.019.634           | 7.442.534  | 374.780.067       |
| <b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019</b>                               |                        |                       |  |                   |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                 | 98.815.841.071         | 73.259.939.759        | 12.751.522.057   | 184.827.302.887   |
| - Tài sản bộ phận  | 448.529.529.774        | 332.530.148.762       | 57.879.729.911   | 838.939.408.447   |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 938.328.459            | 695.656.543           | 121.084.999  | 1.755.070.002     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách        |                        |                        |                        | Giá trị hợp lý |            |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------|------------|
|                                      | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        | Số cuối kỳ     | Số đầu năm |
|                                      | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng               |                |            |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |                |            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.488.730.982          | -                      | 7.924.477.191          | -                      | (*)            | (*)        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 350.055.789.986        | (6.181.415.925)        | 426.902.607.860        | (7.396.448.105)        | (*)            | (*)        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | -                      | -                      | -                      | -                      | -              | -          |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | -                      | -                      | -                      | -              | -          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>359.544.520.968</b> | <b>(6.181.415.925)</b> | <b>434.827.085.051</b> | <b>(7.396.448.105)</b> |                |            |

**Giá trị sổ sách**

| Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------|------------------------|
| 294.069.680.793        | 217.860.466.792        |
| 408.523.488.774        | 493.103.823.094        |
| 869.986.023            | 1.221.238.591          |
| 8.779.664.864          | 5.344.879.480          |
| <b>712.242.820.454</b> | <b>717.530.407.957</b> |

**Giá trị hợp lý**

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|------------|
| (*)        | (*)        |
| (*)        | (*)        |
| (*)        | (*)        |
| (*)        | (*)        |

**Nợ phải trả tài chính**

Phải trả cho người bán  
Vay và nợ  
Chi phí phải trả  
Các khoản phải trả khác  
**Cộng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****06. Tài sản đảm bảo*****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07 và V.11). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| <b>Tài sản thế chấp</b>   | <b>Giá trị sổ sách</b> | <b>Điều khoản và điều kiện thế chấp</b>   |
|---|------------------------|---|
| <b>Số cuối kỳ</b>   |                        |   |
| Xe ô tô TOYOTA Fortuner biển kiểm soát 30E-859.58, xe ô tô Mercedes Sbenz S400 biển kiểm soát 30E-070.61, xe ô tô Toyota Fortuner Gun156L-SDTMHY BKS 30F-475.11 | 4.370.080.053          | Công ty thế chấp toàn bộ tài sản và chuyển giao giấy tờ sở hữu tài sản cho Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong quản lý nhằm đảm bảo thế chấp cho khoản vay dài hạn. Ngân hàng được quyền kiểm tra và giám sát việc sử dụng tài sản thế chấp, nếu có rủi ro xảy ra thì được thụ hưởng số tiền bảo hiểm tài sản thế chấp. |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.370.080.053</b>   |   |
| <b>Số đầu năm</b>   |                        |   |
| Xe ô tô TOYOTA Fortuner biển kiểm soát 30E-859.58, xe ô tô Mercedes Sbenz S400 biển kiểm soát 30E-070.61, xe ô tô Toyota Fortuner Gun156L-SDTMHY BKS 30F-475.11 | 4.820.255.529          | Công ty thế chấp toàn bộ tài sản và chuyển giao giấy tờ sở hữu tài sản cho Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong quản lý nhằm đảm bảo thế chấp cho khoản vay dài hạn. Ngân hàng được quyền kiểm tra và giám sát việc sử dụng tài sản thế chấp, nếu có rủi ro xảy ra thì được thụ hưởng số tiền bảo hiểm tài sản thế chấp. |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.820.255.529</b>   |   |

**07. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****08. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                             |                    |                        |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|
|                         | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b>  | <b>Cộng</b>            |
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                           |                             |                    |                        |
| Phải trả cho người bán  | 294.069.680.793           | -                           |                    | 294.069.680.793        |
| Vay và nợ               | 406.413.108.201           | 1.479.737.708               | 630.642.865        | 408.523.488.774        |
| Chi phí phải trả        | 869.986.023               | -                           |                    | 869.986.023            |
| Các khoản phải trả khác | 8.779.664.864             | -                           |                    | 8.779.664.864          |
| <b>Cộng</b>             | <b>710.132.439.881</b>    | <b>1.479.737.708</b>        | <b>630.642.865</b> | <b>712.242.820.454</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                           |                             |                    |                        |
| Phải trả cho người bán  | 217.860.466.792           | -                           |                    | 217.860.466.792        |
| Vay và nợ               | 490.579.392.079           | 1.823.716.724               | 700.714.291        | 493.103.823.094        |
| Chi phí phải trả        | 1.221.238.591             | -                           |                    | 1.221.238.591          |
| Các khoản phải trả khác | 5.344.879.480             | -                           |                    | 5.344.879.480          |
| <b>Cộng</b>             | <b>715.005.976.942</b>    | <b>1.823.716.724</b>        | <b>700.714.291</b> | <b>717.530.407.957</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**09. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**10. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh phía Bắc và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh phía Bắc.

**11. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Bùi Thị Thúy Hà**

**Nguyễn Tuấn Trang**

**Bùi Hoàng Tuấn**

